

Lời người dịch

Đêm tháng bảy âm lịch, trời Taipei vào tiết thu sang. Mưa lách tách trên lá, gió xì xào trên cây. Hơi thu nhẹ thoảng, lòng người cũng vì thế mà chùng xuống, nhớ nhung băng quơ. Tôi tỉnh lại với thực tại vì chợt nhớ tới mấy câu thơ chữ Hán của Ứng Bình Thúc Gia Thị, một nhà thơ tiếng tăm lừng lẫy của miền sông Hương núi Ngự:

... Ngã diệc tình si trung vị lão
Ngân hà viễn vọng tứ du du...
*(Tình si ta cũng người trong cuộc
Ngắm hướng dòng Ngân luống ngâm ngùi.)*
Nguyễn Hữu Vinh dịch

Mối duyên thơ giữa tôi và thi ông Ứng Bình Thúc Gia Thị cũng bắt đầu từ đêm Thất tịch (ngày 7 tháng 7 âm lịch) hôm ấy. Tôi bắt đầu đi vào thế giới thơ chữ Hán của thi ông qua tập thơ “Lộc Minh Đình Thi Thảo”^(*). Tôi có duyên may được nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương, ái nữ của thi ông, tặng cho bản sao cuốn *Lộc Minh Đình Thi Thảo* gồm tất cả các bài thơ viết bằng chữ Hán của thi ông. Tôi đã bị lôi cuốn ngay từ đầu, nét chữ Hán viết bằng tay, đều đặn, đẹp như in. Và cũng từ đêm đó, tôi quyết định chuyển dịch ra thơ Việt, gần 4 năm sau mới hoàn thành. Cho tới bây giờ tôi vẫn bị lôi cuốn mãi hoài bởi những dòng thơ dạt dào, làm dậy lên những rung động sâu xa trong lòng người.

Thi ông Ứng Bình Thúc Gia Thị đã để lại cho kho tàng văn học Việt Nam tất cả 197 bài thơ chữ Hán, nếu kể từng bài thơ thuộc loại tám câu, thì thi ông đã sáng tác hơn 200 bài theo lối thơ Đường luật. Phần nhiều đều là những bài thơ thật tuyệt vời về hình thức lẫn nội dung. Chúng ta đã thưởng thức Thơ, Ca Huế, Ca Trù, Hò, Tuồng bằng tiếng Việt của thi ông, nhưng nói đến sự nghiệp văn chương của thi ông mà không nhắc đến thơ chữ Hán là một thiếu sót lớn.

Cuộc đời Ứng Bình Thúc Giạ Thị là cuộc đời của những bậc đường quan, và cũng là của những kẻ tao nhân mặc khách. Gió mát, trăng thanh, cảnh đẹp, trời thu, tình bạn... đều là những yếu tố cần thiết, là nguồn cảm hứng không thể thiếu. Phần nhiều các thi sĩ sống và sáng tác lấy sự cô đơn, sự khổ đau làm lẽ tự nhiên cho nguồn sáng tạo. Thi ông thì, trái lại, lấy tình người làm gốc chốt, lấy ngoại cảnh thiên nhiên làm cảm hứng, dệt thành những vần thơ ngọt ngào, thanh thoát và đầy ấp tình người. Thi ông thường hứng tạo những vần thơ đầy tình người trong những lúc cùng bè bạn ngao du, chơi thuyền, leo núi, hay trong những lúc ngâm thơ xướng họa, trong những lúc hò hát, hay trong những phút nhớ nhung vì xa cách. Có thể nói rằng trong những yếu tố tạo nên phong thái thơ ca của thi ông thì bạn bè, ca nữ và phong cảnh thiên nhiên đã đóng vai trò quan trọng và không thể thiếu. Tập thơ chữ Hán của thi ông có thể nói là một tập thơ họa — họa thơ của các bạn thơ. Thi ông có rất nhiều bạn bè. Lúc về già thì có Hương Bình Thi Xã, khi còn trẻ thì thường hay họa thơ với những bạn thơ được nhắc nhớ đến nhiều lần với mỗi cảm tình nồng nàn, đậm đà như Thúc Thuyên, Đông Chi, Đông Trì và Hà Thiếu Trai.

Thi sĩ thì ai cũng lắm tình, nhưng mỗi tình ruột thịt của thi ông dành cho Thúc Thuyên thì thật là đậm đà, được thể hiện qua tám bài thơ còn để lại trong tập thơ chữ Hán có liên quan đến Thúc Thuyên. Quan Thượng Thư Thúc Thuyên, không ai khác hơn là người em ruột của thi ông, tuổi tác gần kề, cũng yêu thơ và cũng là quan lớn trong triều đình nhà Nguyễn. Đều là những bậc đại quan trong triều, cả hai đều rày đây mai đó, nhậm chức ở những nơi xa nhà. Anh em hiếm khi được đoàn tụ sinh sống bên nhau. Tuy nhiên không phải vì thế mà tình cảm anh em ruột thịt lại xa mặt cách lòng. Năm Ất Hợi (1935), lúc Thúc Giạ về hưu được hai năm thì Thúc Thuyên mất. Thúc Giạ chèo thuyền đi thăm lại nhà Thúc Thuyên, nhìn cảnh cũ, lau lách vẫn như xưa phất phơ theo làn gió nhẹ, rót chén rượu đổ xuống dòng nước chảy dưới ánh nắng chiều đỏ ối để tưởng nhớ người em. Trời thu xứ Huế đã về, cây lá bên bờ sông Hương đã thay màu, nhớ lúc xưa, ở đây cùng em xướng họa, mà nay chỉ còn tiếng gió rì rào, nước mắt Thúc Giạ lã tả rơi. Người bây giờ ở đâu? Những cảnh hoa xưa còn đó, vẫn nở rộ, vẫn rục rờ dưới ánh chiều tà, nay chỉ còn lại sự thỉnh lặng. Rót chén rượu cúng xuống dòng sông, nghe gió thu trên sông lồng lộng, đâu đây vắng vắng tiếng ca của thuyền chài, thi ông khóc em thống thiết (xem bài 157).

Trong 197 bài thơ chữ Hán còn để lại, thi ông đã dành gần 15 bài thơ họa với ông Hà Ngại. Đây là tỉ lệ lớn nhất về thơ họa của thi ông với bạn

bè. Thi ông quen biết với họ Hà từ lúc còn làm Tri Phủ huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Tình bạn kéo dài cho tới lúc về hưu và nhất là lúc tuổi gần về trời. Thi ông và họ Hà có rất nhiều bài thơ họa tuyệt tác (bài 189).

Thi ông cũng thường hay đàm đạo và xướng họa với Thượng Thư Nguyễn Khoa Kỳ ở bộ Kinh Tế, Hộ bộ Thượng Thư Bình Nam Nguyễn Khoa Tân thuộc dòng họ Nguyễn Khoa, một vọng tộc ở Huế, con cháu của Nguyễn Khoa Đăng, làm quan đến chức Nội Tán Hữu thời chúa Nguyễn (bài 194).

Suốt cuộc đời thi ca của thi ông, các ca nhi cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng. Từ lúc làm quan ở các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh, thi ông có quen biết khá nhiều cô đào hát ca Huế, ca Trù. Trong những ngày tháng hưu dật ở Huế, các cô đào vẫn quây quần bên thi ông và tiếng tăm của họ còn lưu lại trong các bài thơ chữ Hán của thi ông: Mộng Vị, Lai Châu, Hữu Hạnh, Đại Châu, Đại Hàn, Như Vân, Tuyết Ngọc, A Thanh, Kim Cúc, Ngọc Sương, Tường Vi, Lục Hà, Cúc Anh, Ngọc Giám v.v... Thi ông vui thú với ca Huế, ca Trù, với tiếng đàn, lời ca, giọng ngâm, rượu nhắm, song chỉ vui thú trong sự tao nhã, không hề lụy vì tình yêu trai gái tầm thường. Tâm hồn của thi ông thanh thoát với thơ, với rượu, với câu ca, giọng hát, tiếng đàn (bài 61).

Suốt cuộc đời, thi ông chỉ sống ở Huế lúc thiếu thời và khi về hưu, còn ngoài ra đều vì việc quan nên phải rày đây mai đó. Sơn thủy, thơ ngâm, rượu nhắm, ca hò, bạn bè là những yếu tố cần thiết trong cuộc đời của thi ông. Qua những vần thơ chữ Hán, chúng ta có dịp cùng với thi ông, ca nhi và bạn hữu thưởng ngoạn những danh lam thắng cảnh như chùa Ba La, chùa Trà Am, chùa Tây Thiên, chùa Linh Mục, núi Ngự sông Hương ở Huế; sông Ngưu Chử ở Hương Khê, Hà Tĩnh; Đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã ở Thừa Thiên; Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, sông Thạch Hãn, núi Mai Lĩnh ở Quảng Trị; núi Linh Phong ở Bình Định, Động Phong Nha, Lũy Thầy, sông Gianh, sông Nhật Lệ, núi Đâu Mâu ở Quảng Bình; dãy Hoành Sơn ở Hà Tĩnh, Văn Miếu ở Hà Nội v.v... Ta hãy về tìm lại cây cầu mang tên Lược Ước (Lược Ước Kiều), bắt ngang con suối róc rách trước cửa chùa Trà Am ở Huế, nay vẫn âm thầm chờ đợi khách tri âm (bài 104). Thi ông cũng đã mượn tình và cảnh trong thơ Đường một cách không kém phần khéo léo, dệt nên những vần thơ trác tuyệt, song không vì thế mà làm cho thơ chữ Hán của thi ông cứng cõi, câu nệ, nặng nề, mà trái lại thanh thoát, nhẹ nhàng, ý thơ lai láng, trữ tình, sâu đậm, cô đọng, và phần nhiều dễ gây được sự cảm thông sâu xa với người đọc. Thi ông chịu ảnh hưởng nhiều của các thi nhân Tống, Đường Trung

Quốc như Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ, Lý Bạch, Lý Thương Ẩn và Vương Duy. Bài 66 là một trong những bài thơ tiêu biểu về nghệ thuật mượn ý và chữ của các thi sĩ đời Đường, Tống.

Thơ chữ Hán của Cự Ứng Bình có những đặc điểm sau đây:

1. Nói chung, thi ông xoay quanh chữ "Tình": Tình đối với núi sông non nước, với thiên nhiên, tình bạn với các bạn thơ, với các bạn bè ở chốn quan trường, với các cô đào ca trù và ca Huế.

2. Tình của thi sĩ thường được thể hiện qua những "nỗi buồn". Nỗi buồn của thi ông cũng đa dạng, nhưng cũng rất đặc biệt. Thi ông không buồn một nỗi buồn day dứt, than thở, "sinh không gặp thời" như phần đông các thi gia đời Tống, Đường. Thi ông buồn vì chiến tranh ly loạn, nhưng không buồn tê tái như Đỗ Phủ, không buồn yếm thế như Lý Thương Ẩn. Trái lại, người làm quan Án Sát mà lúc nào cũng say sưa với cái đẹp của vũ trụ, cái đẹp của thiên nhiên và buồn một cách nhẹ nhàng, thanh tươi. Thi ông buồn vì xa nhà, nhớ quê; buồn vì xa bạn, xa cô đào; buồn vì thiếu người để cùng ngao du sơn thủy; buồn vì mưa thu; buồn vì xa người ruột thịt v.v.. nhưng hồn thơ thanh thoát, mộc mạc mà cũng tế nhị, sâu sắc. Do đó, thơ chữ Hán của thi ông có sự thu hút mãnh liệt đối với đa số người đọc

3. Thơ của thi ông thường ghi lại những vết tích lịch sử, địa lý và xã hội cho nên rất gần gũi với người đọc cùng xứ sở. Do đó, vừa đọc thơ của thi ông, chúng ta vừa có thể thưởng thức phong cảnh tuyệt vời của những nơi danh lam thắng cảnh, nơi có những nhân vật nổi tiếng liên quan đến lịch sử, văn học và xã hội đương thời.

Trong 197 bài thơ chữ Hán, thi ông Ứng Bình Thúc Gia Thị đã để lại cho nền thơ văn của chúng ta nhiều bài thơ trác tuyệt, những tài liệu quý giá để cho người đời sau có dịp nghiên cứu về xã hội, lịch sử thời đó, cũng như có dịp hiểu thêm về cuộc đời và sự nghiệp của thi ông. Thơ chữ Hán của thi ông cô đọng, thâm thúy, ý thơ dạt dào, hồn thơ tươi mát, đầy ấp tình người và những hình ảnh đẹp đẽ của phong cảnh núi non sông nước. Phong cảnh thiên nhiên thường hay được lồng thêm yếu tố con người, làm cho phong cảnh đã đẹp lại càng đẹp hơn, càng đầy ý thơ hơn.

Qua những vần thơ chữ Hán, thi ông đưa người đọc về thế giới phong lưu của hàng quan lại mặc khách ngày xưa. Người đọc sẽ cảm thấy buồn vui lẫn lộn, tình cảm sẽ dạt dào và có được những cảm giác nhớ nhung chất ngất, bên tai còn nghe văng vẳng đâu đây những tiếng cười vui với những nhịp trống, lời ca, tiếng hát, câu hò của khách thơ, của ca nữ trong

những dịp vui ca Huế, ca Trù hay trong những lúc dạo chơi với núi non, trăng thanh, gió mát, hoa tươi, cỏ đẹp, núi biếc, sông mờ, thuyền chèo... ở miền trung nước Việt trong những năm khoảng giữa thế kỷ XX. Với những vần thơ cô đọng nhưng dễ rung cảm con tim, người đọc dễ cảm nhận được ý nghĩa của tình người.

*

Sau nhiều năm trời dày công sưu tầm, phiên dịch, chú thích, dịch thuật và chuyên thành bản điện tử trên mạng Internet ở trang nhà <http://www.trangnhahoaohuong.com>, nay người dịch xin hân hạnh giới thiệu tập thơ này bằng bản in trên giấy đến độc giả để bày tỏ sự khâm phục và biết ơn của kẻ đi sau đối với bậc thi tài của đất nước.

Cuốn sách này có những đặc điểm sau đây:

1. Toàn bộ các bài thơ đều do người dịch dày công dịch thuật và chú thích.
2. Toàn bộ các bài thơ đều dịch đúng theo thể Đường luật y như thể thơ của tác giả.
3. Những chú thích, điển tích hoặc các dẫn chứng dùng trong thơ đều được trực tiếp tham khảo từ các sách vở xuất bản ở Trung Quốc, có ghi rõ ràng xuất xứ và dẫn chứng để độc giả tiện bề nghiên cứu sau này.
4. Mỗi bài thơ đều có chụp ảnh lại thủ bút nguyên bản chữ Hán của tác giả. Phần này rất quan trọng, nhằm tránh sự đọc lầm, nếu có.
5. Mỗi bài đều được người dịch viết lại phần chữ Hán, dịch ra văn xuôi và dịch thơ theo thể thơ Đường luật.
6. Phần chú thích công phu, có ghi thêm phần đối chiếu chữ Hán.

Dù đã cố gắng, nhưng chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Kính mong quý vị độc giả lượng thứ và chỉ giáo.

NGUYỄN HỮU VINH

Viết tại Tân Trúc, Đài Loan, năm 2007

(*) Lộc Minh Đình: Ngõ đình tên là Lộc Minh (tiếng nai kêu), dùng để tiếp khách thơ, nằm trong khuôn viên nhà của thi ông ở Vỹ Dạ.